Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9-41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**		**1,193,117,734,226**	**1,226,554,261,472**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**64,037,239,607**	**63,866,279,854**
111		1. Tiền		47,066,707,607	32,748,769,854
112		2. Các khoản tương đương tiền		16,970,532,000	31,117,510,000
120	**II.**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**573,140,558,709**	**550,773,000,000**
		1. Chứng khoán kinh doanh		21,587,558,709	37,000,000,000
123		2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	551,553,000,000	513,773,000,000
129		3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**166,561,847,678**	**205,677,673,372**
131		1. Phải thu khách hàng	6	163,507,824,181	198,016,217,470
132		2. Trả trước cho người bán	6	20,099,507,569	20,739,245,864
136		3. Các khoản phải thu khác	7	23,554,550,087	25,728,033,186
137		4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(40,600,034,159)	(38,805,823,148)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**9**	**386,218,979,395**	**401,229,061,424**
141		1. Hàng tồn kho		400,893,612,340	416,319,312,174
149		2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14,674,632,945)	(15,090,250,750)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**3,159,108,837**	**5,008,246,822**
151		1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2,529,529,181	3,778,973,934
152		2. Thuế GTGT được khấu trừ		479,579,656	1,079,272,888
153		3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		150,000,000	150,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)**		**312,729,677,049**	**330,725,099,351**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**2,412,396,054**	**2,499,508,575**
216		1. Phải thu dài hạn khác	7	3,737,284,729	3,824,397,250
219		2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(1,324,888,675)	(1,324,888,675)
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**232,783,485,312**	**243,717,078,327**
221		1. Tài sản cố định hữu hình	10	228,114,000,770	238,535,047,589
222		*- Nguyên giá*		*585,170,947,843*	*584,850,873,428*
223		*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(357,056,947,073)*	*(346,315,825,839)*
227		2. Tài sản cố định vô hình	11	4,669,484,542	5,182,030,738
228		*- Nguyên giá*		*40,548,062,876*	*40,548,062,876*
229		*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(35,878,578,334)*	*(35,366,032,138)*
250	**II.**	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**33,141,517,514**	**36,923,200,000**
251		1. Đầu tư vào công ty con	12	34,285,000,000	34,285,000,000
252		2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	11,590,390,000	11,590,390,000
253		3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	2,638,200,000	2,638,200,000
254		4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5,12	(15,372,072,486)	(11,590,390,000)
260	**III.**	**Tài sản dài hạn khác**		**44,392,278,169**	**47,585,312,449**
261		1. Chi phí trả trước dài hạn	14	26,345,903,350	29,538,937,630
262		2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		18,046,374,819	18,046,374,819
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)**		**1,505,847,411,275**	**1,557,279,360,823**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**		**561,411,698,680**	**599,049,070,552**
310	**I.**	*Nợ ngắn hạn*		**206,029,807,793**	**247,910,826,374**
311		1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48,222,345,174	55,319,656,401
312		2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15,662,067,925	22,728,254,237
313		3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,061,614,346	15,237,624,381
314		4. Phải trả người lao động		12,489,971,553	20,439,611,981
315		5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1,865,696,328	3,471,829,165
319		6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3,830,962,435	6,351,380,058
320		7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	121,897,150,032	124,362,470,151
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**355,381,890,887**	**351,138,244,178**
336		1. Phải trả dài hạn khác	18	17,296,157,068	17,296,157,068
337		2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	101,541,183,569	101,817,716,110
339		3. Trái phiếu chuyển đổi	20	236,544,550,250	232,024,371,000
400	**B.**	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**		**944,435,712,595**	**958,230,290,271**
410		*I. Vốn chủ sở hữu*	21	944,435,712,595	958,230,290,271
411	**I.**	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a		-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
412		2. Thặng dư vốn cổ phần		203,072,724,247	203,072,724,247
415		3. Cổ phiếu quỹ		(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
420		4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		150,795,378	1,912,789,888
421		5. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]		397,414,462,970	409,447,046,136
421a		-Lợi nhân sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		409,447,046,131	332,248,655,392
421b		-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(12,032,583,161)	77,198,390,744
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)**		**1,505,847,411,275**	**1,557,279,360,823**

Nguyễn Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Euh
Người lập biểu	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Trưởng phòng Tài chính kế toán	Phụ trách Tài chính	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019
01	**1. Doanh thu bán hàng**	23	**187,758,256,285**	**194,187,549,297**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	97,718,214	**344,191,328**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)**	23	**187,660,538,071**	**193,843,357,969**
11	4. Giá vốn hàng bán	24	140,960,498,167	137,050,795,768
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)**		**46,700,039,904**	**56,792,562,201**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11,811,660,295	14,637,555,145
22	7. Chi phí tài chính	25	13,611,432,272	7,226,343,553
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		*4,353,566,604*	*5,098,347,656*
24	8. Chi phí bán hàng	26	34,526,352,369	36,461,291,642
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21,781,974,517	20,795,169,294
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))**		**(11,408,058,959)**	**6,947,312,857**
31	11. Thu nhập khác		299,988,589	85,315,313
32	12. Chi phí khác		924,512,791	369,119,366
40	**13. Lợi nhuận khác (40=31-32)**		**(624,524,202)**	**(283,804,053)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**(12,032,583,161)**	**6,663,508,804**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	1,332,701,761
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**		**(12,032,583,161)**	**5,330,807,043**

Nguyễn Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Trưởng phòng Tài chính kế toán	Phụ trách Tài chính	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho quý chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(12,032,583,161)*	*6,663,508,804*
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		11,253,667,430	11,510,164,870
03	Các khoản dự phòng		5,160,275,692	-
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2,804,958,651	(1,825,868,123)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	23.2	(10,732,032,162)	(11,934,854,509)
06	Chi phí lãi vay	25	4,353,566,604	5,098,347,656
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn*		*807,853,054*	*9,511,298,698*
09	Thay đổi các khoản phải thu		36,492,777,331	47,400,797,041
10	Thay đổi hàng tồn kho		15,425,699,834	(2,524,711,059)
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30,206,222,938)	(14,427,839,573)
12	Thay đổi các khoản chứng khoán kinh doanh		15,412,441,291	-
13	Thay đổi chi phí trả trước		4,442,479,033	(10,552,424,773)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6,805,961,231)	(10,404,483,978)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,008,347,412)	(16,045,114,000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,761,994,514)	(734,156,886)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*21,798,724,448*	**2,223,365,470**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(320,074,415)	(4,710,276,588)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	-
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(37,780,000,000)	(18,552,500,000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		-	-
25	Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi từ đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,737,967,340	13,024,990,940
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(25,362,107,075)*	*(10,237,785,648)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		67,643,540,121	*61,630,392,951*
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(65,865,213,531)	*(62,742,592,597)*
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*1,778,326,590*	*(1,112,199,646)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1,785,056,037)**	**(9,126,619,824)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	4	**63,866,279,854**	**56,240,642,185**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,956,015,790	851,421,511
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	4	**64,037,239,607**	**47,965,443,872**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho Quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Nguyễn Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Trưởng phòng Tài chính kế toán	Phụ trách Tài chính	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.429 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.466 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 Samsung-ro, 104-Gil, Gangnam-gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 29 tháng 4 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 03.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ nhằm cho mục đích kinh doanh trong ngắn hoặc nếu Ban giám đốc quyết định như vậy

Chứng khoán kinh doanh loại niên yết được ghi nhận theo giá vốn ban đầu, sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá trị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Việc hoạch toán dự phòng thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành

Các chứng khoán không niên yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường được một các tin cậy được giá trị hợp lý của chứng khoán này

Lỗ hoặc lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc
Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	399,591,851	230,549,272
Tiền gửi ngân hàng	46,667,115,756	32,518,220,582
Các khoản tương đương tiền (*)	16,970,532,000	31,117,510,000
	64,037,239,607	**63,866,279,854**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 4,8% đến 5,0%/năm (2019: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi suất 5.3%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá Gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá Gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu	8,000,000,000	8,000,000,000		37,000,000,000	37,000,000,000	-
Cổ phiếu						
Công ty cổ phần FPT	2,918,041,936	2,671,500,000	(246,541,936)	-	-	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	209,706,088	201,664,000	(8,042,088)	-	-	-
Công ty CP CK Hồ chí Minh	3,518,387,631	3,010,500,000	(507,887,631)	-	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	4,650,493,069	4,381,000,000	(269,493,069)	-	-	-
Công ty ĐT Thế giới Di Động	2,290,929,985	2,041,212,223	(249,717,762)	-	-	-
	21,587,558,709	**20,305,876,223**	**(1,281,682,486)**	**37,000,000,000**	**37,000,000,000**	**-**

(i) Chi tiết khoản trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	*Ngày 31 tháng 03 năm 2020 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine	8.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 24 tháng 10 năm 2021.	11,5%	(*)
TỔNG CỘNG	**8.000.000.000**			

(*) Khoản trái phiếu này được đảm bảo các bên thứ ba.

Công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Giám đốc xây dựng khi đầu tư các khoản này.

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	551,553,000,000	551,553,000,000	513,773,000,000	513,773,000,000
	551,553,000,000	**551,553,000,000**	**513,773,000,000**	**513,773,000,000**

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,5%/năm. (2019: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	**163,507,824,181**	**198,016,217,470**
Công ty CP Welcron Global	7,518,163,307	7,920,504,029
Công ty Dệt Tak	3,671,248,300	5,217,958,034
APPAREL TECH CO., LTD	3,418,817,589	426,317,169
PAN-PACIFIC CO.,LTD	4,121,570,892	1,722,183,594
Công ty TM Eady	3,317,841,495	3,317,841,495
- Các khoản phải thu khách hàng khác	141,460,182,598	179,411,413,149
	163,507,824,181	**198,016,217,470**
Dự phòng phải thu khó đòi	(28,450,961,542)	(26,656,750,531)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty TNHH JM Điện cơ và XD VN	696,080,000	696,080,000
Trả trước cho nhà cung cấp	19,403,427,569	20,043,165,864
	20,099,507,569	**20,739,245,864**
Dự phòng trả trước cho người bán	(696,080,000)	(696,080,000)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,387,145,417	11,349,845,417
Lãi tiền gửi và cho vay	9,095,727,397	11,101,662,575
Tạm ứng cho nhân viên	1,229,865,655	1,500,713,577
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347,397,965	347,397,965
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1,168,241,076	1,168,241,076
Phải thu ngắn hạn khác	326,172,577	260,172,576
	23,554,550,087	**25,728,033,186**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,452,992,617)	(11,452,992,617)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	-	
Phải thu ngắn hạn khác từ các đối tượng khác	23,554,550,087	25,728,033,186
Dài hạn		
Cho thuê máy móc	893,491,200	893,491,200
Cho vay xơ	252,051,882	252,051,882
Phải thu nhân viên	98,599,640	98,599,640
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,412,396,054	2,499,508,575
Phải thu khác	80,745,953	80,745,953
	3,737,284,729	**3,824,397,250**
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1,324,888,675)	(1,324,888,675)

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Everpia Cambodia	10,233,915,821	-	10,233,915,821	
Các khoản phải thu khác	72,911,179,663	42,545,061,325	72,911,179,663	43,014,383,661
	83,145,095,484	**42,545,061,325**	**83,145,095,484**	**43,014,383,661**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Hàng mua đang đi đường	3,639,666,600	4,669,132,759
Nguyên liệu, vật liệu	210,956,894,798	218,634,160,109
Thành phẩm	181,743,970,619	188,398,142,438
Hàng hoá	4,553,080,323	4,617,876,868
	400,893,612,340	**416,319,312,174**
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(6,590,486,871)	(6,590,486,871)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(8,084,146,074)	(8,499,763,879)
	(14,674,632,945)	**(15,090,250,750)**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Tại ngày 01/01/2020	197,286,321,894	308,891,750,474	15,409,759,696	43,958,155,871	19,304,885,493	584,850,873,428
Tăng trong kỳ	-	320,074,415	-	-	-	320,074,415
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	**197,286,321,894**	**309,211,824,889**	**15,409,759,696**	**43,958,155,871**	**19,304,885,493**	**585,170,947,843**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	83,822,731,751	209,675,923,905	13,568,803,547	23,784,078,652	15,464,287,984	346,315,825,839
Trích vào chi phí trong kỳ	3,234,284,997	5,731,812,524	242,506,269	1,082,561,806	449,955,638	10,741,121,234
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	**87,057,016,748**	**215,407,736,429**	**13,811,309,816**	**24,866,640,458**	**15,914,243,622**	**357,056,947,073**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/03/2020	**110,229,305,146**	**93,804,088,460**	**1,598,449,880**	**19,091,515,413**	**3,390,641,871**	**228,114,000,770**
Tại ngày 01/01/2020	**113,463,590,143**	**99,215,826,569**	**1,840,956,149**	**20,174,077,219**	**3,840,597,509**	**238,535,047,589**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	24,566,385,000	7,831,500,000	7,463,284,189	686,893,687	40,548,062,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	**24,566,385,000**	**7,831,500,000**	**7,463,284,189**	**686,893,687**	**40,548,062,876**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	20,053,952,589	7,831,500,000	6,793,685,862	686,893,687	35,366,032,138
Trích vào chi phí trong năm	365,797,881	-	146,748,315	-	512,546,196
Tại ngày 31/03/2020	**20,419,750,470**	**7,831,500,000**	**6,940,434,177**	**686,893,687**	**35,878,578,334**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2020	**4,146,634,530**	**-**	**522,850,012**	**-**	**4,669,484,542**
Tại ngày 01/01/2020	**4,512,432,411**	**-**	**669,598,327**	**-**	**5,182,030,738**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá trị	Dự phòng	Giá trị còn lại
Đầu tư vào công ty con	34,285,000,000	(2,500,000,000)	31,785,000,000	34,285,000,000		34,285,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-	11,590,390,000	(11,590,390,000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2,638,200,000		2,638,200,000	2,638,200,000		2,638,200,000
	48,513,590,000	**(14,090,390,000)**	**34,423,200,000**	**48,513,590,000**	**(11,590,390,000)**	**36,923,200,000**

Cổ phiếu của công ty con này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này.

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Texpia	44%	44%	44%	44%

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty Cổ phần Texpia vẫn là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Everpia với số góp là 44% vốn Điều lệ. Cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trong năm 2019, Công ty đã nhận được số cổ tức được chia là: 206.400.000 VND (2018: 206.400.000 VND).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	426,741,665	2,032,931,066
Công cụ dụng cụ	-	79,961,670
Bảo hiểm cháy nổ	209,671,213	524,178,034
Quảng cáo	163,289,490	413,333,337
Chi phí khác	1,729,826,813	728,569,827
	2,529,529,181	**3,778,973,934**

Dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
Tiền thuê Showroom Keangnam (*)	6,459,917,188	7,457,229,502
Tiền thuê showroom Nha Trang (**)	7,752,508,369	7,834,113,718
Chi phí thi công Showroom	7,239,968,024	8,307,721,984
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,755,685,284	4,684,793,086
Chi phí dài hạn khác	1,137,824,486	1,255,079,340
	26,345,903,350	**29,538,937,630**

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất tại Nha Trang trong vòng 50 năm kể từ năm 2019 để làm mặt bằng kinh doanh, văn phòng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm kể từ năm 2019 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

(**) Tiền thuê mặt bằng bao gồm khoản thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	48,222,345,174	48,222,345,174	55,319,656,401	55,319,656,401
	48,222,345,174	**48,222,345,174**	**55,319,656,401**	**55,319,656,401**
Phải trả cho bên liên quan	12,743,454,696	12,743,454,696	9,209,792,633	9,209,792,633
Phải trả cho người bán	35,478,890,478	35,478,890,478	46,109,863,768	46,109,863,768

15.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
PETIT ELIN CO.,LTD	747,000,137	3,082,449,753
Khách hàng trả tiền trước	14,915,067,788	19,645,804,484
	15,662,067,925	**22,728,254,237**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng	511,872,731	1,054,461,972
Thuế xuất, nhập khẩu	100,170,829	100,387,092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12,733,763,620
Thuế thu nhập cá nhân	1,412,967,485	1,309,481,904
Các loại thuế khác	36,603,301	39,529,793
	2,061,614,346	**15,237,624,381**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Chi phí phải trả khác	1,865,696,328	3,471,829,165
	1,865,696,328	**3,471,829,165**
Trong đó		
Phải trả đối tượng khác	1,865,696,328	3,471,829,165

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
Phải trả khác	1,858,000,000	3,734,905,977
Phát hành Couppon	1,159,091	35,000,000
Kinh phí công đoàn	293,378,320	195,284,061
Bảo hiểm xã hội	126,385,518	137,715,936
Phải trả- phải nộp khác	1,552,039,506	2,248,474,084
	3,830,962,435	**6,351,380,058**
Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	14,416,342,754	14,416,342,754
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,000	116,818,000
	17,296,157,068	**17,296,157,068**

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2020		Tăng/ Giảm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
Vay ngân hàng	114,452,522,253	114,452,522,253	60,198,912,342	60,228,593,154	114,482,203,065	114,482,203,065
Vay dài hạn đến hạn trả	7,444,627,779	7,444,627,779	7,444,627,779	9,880,267,086	9,880,267,086	9,880,267,086
	121,897,150,032	**121,897,150,032**	**67,643,540,121**	**70,108,860,240**	**124,362,470,151**	**124,362,470,151**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2020		Tăng/ Giảm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
Vay dài hạn	1,541,183,569	1,541,183,569		276,532,541	1,817,716,110	1,817,716,110
Trái phiếu phát hành	100,000,000,000	100,000,000,000	-		100,000,000,000	100,000,000,000
	101,541,183,569	**101,541,183,569**	**-**	**276,532,541**	**101,817,716,110**	**101,817,716,110**

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	5,514,171,628	233,404	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 3.8- 4.7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	3,471,639,720		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 6.83% đến 7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	59,338,410,497		Vay ngắn hạn 6 tháng	6.8%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	55,114,111,756	2,328,421	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.1-3.3%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
	123,438,333,601				
Trong đó					
Vay ngắn hạn	**114,452,522,253**				
Vay dài hạn đến hạn trả	**7,444,627,779**				
Vay dài hạn	**1,541,183,569**				

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.2 *Trái phiếu phát hành*

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	100,000,000,000	Vay theo hình thức trái phiếu	8.50%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
	100,000,000,000			

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu. Ngày 13 tháng 9 năm 2018, Công ty đã mua lại 50 trái phiếu, tương đương với 50 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên; và
- Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017.

20 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được hoán đổi) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành (12.772 VND), bắt đầu sau một năm kể từ ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn.

Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: USD

		Thay đổi trong năm			
	01/01/2020	*Phát hành thêm*	*Đã chuyển thành cổ phiếu*	*Chênh lệch tỷ giá và chi phí phát hành*	*31/03/2020*
Giá trị	*10,100,000*				*10,100,000*

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	*01/01/2020*
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	232,024,371,000	234,774,500,000
Cơ cấu chủ sở hữu	-	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	*232,024,371,000*	*234,774,500,000*
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	*232,024,371,000*	*234,774,500,000*
Số đầu năm	*232,024,371,000*	*234,774,500,000*
Số phân bổ tăng trong năm	*4,520,179,250*	*(2,750,129,000)*
Số cuối năm	*236,544,550,250*	*232,024,371,000*
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	*236,544,550,250*	*232,024,371,000*

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	**419,797,730,000**	**203,072,724,247**	**(76,000,000,000)**	**734,156,888**	**374,098,056,874**	**921,702,668,009**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	77,198,390,744	77,198,390,744
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	3,810,619,732	(3,810,619,732)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	(38,038,781,750)	(38,038,781,750)
Giảm khác	-	-	-	(2,631,986,732)	-	(2,631,986,732)
Số dư tại ngày 01/01/2020	**419,797,730,000**	**203,072,724,247**	**(76,000,000,000)**	**1,912,789,888**	**409,447,046,136**	**958,230,290,271**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(12,032,583,162)	(12,032,583,162)
Phát hành cổ phiếu (i)	-	-	-	-		
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-		
Tăng khác (i)	-	-	-	-		
Cổ tức đã chia	-	-	-	-		
Giảm khác	-	-	-	(1,761,994,510)		(1,761,994,510)
Số dư tại ngày 31/03/2020	**419,797,730,000**	**203,072,724,247**	**(76,000,000,000)**	**150,795,378**	**397,414,462,970**	**944,435,712,595**

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty đã đã trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2018 ở mức 10% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu) và trích bổ sung cho quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		01/01/2020	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247
Cổ phiếu quỹ	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
	546,870,454,247	**546,870,454,247**	**546,870,454,247**	**546,870,454,247**

21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020	01/01/2020
Vốn đã góp		
Số đầu năm	419,797,730,000	419,797,730,000
Tăng vốn trong năm		
Giảm vốn trong năm		
Số cuối năm	**419,797,730,000**	**419,797,730,000**

21.4 *Cổ phiếu*

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**41,979,773**	**41,979,773**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41,979,773**	**41,979,773**
Cổ phiếu phổ thông	*41,979,773*	*41,979,773*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	**(3,931,800)**	**(3,931,800)**
Cổ phiếu phổ thông	*(3,931,800)*	*(3,931,800)*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**38,047,973**	**38,047,973**
Cổ phiếu phổ thông	*38,047,973*	*38,047,973*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	509,154.19	761.736,53
- Euro (EUR)	16,746.78	3,917.25

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	122,231,477,355	123,347,146,214
Doanh thu thành phẩm bông	40,861,023,998	56,925,869,414
Doanh thu bán khăn	24,000,257,173	12,925,732,438
Doanh thu khác	665,497,759	988,801,231
	187,758,256,285	**194,187,549,297**
Các khoản giảm trừ doanh thu	97,718,214	344,191,328
Các khoản giảm trừ doanh thu	*97,718,214*	*344,191,328*
Doanh thu thuần về bán hàng	**187,660,538,071**	**193,843,357,969**

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lãi tiền gửi	10,732,032,162	11,728,454,509
Lãi chênh lệch tỷ giá	154,982,457	2,702,700,636
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	206,400,000
Doanh thu tài chính khác	924,645,676	-
	11,811,660,295	**14,637,555,145**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	92,120,572,450	88,492,376,654
Giá vốn thành phẩm bông	26,130,997,125	36,995,291,936
Giá vốn hàng khăn	22,187,537,952	10,327,039,697
Giá vốn hàng khác	521,390,640	1,236,087,481
	140,960,498,167	**137,050,795,768**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí tiền vay	4,353,566,604	5,098,347,656
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,320,517,597	1,950,816,647
Chi phí tài chính khác	3,937,348,071	177,179,250
	13,611,432,272	**7,226,343,553**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Chi phí nhân công	16,543,133,366	16,757,189,653
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	556,314,672	590,374,966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,561,677,679	11,900,727,449
- Chi phí khác	5,865,226,652	7,212,999,574
	34,526,352,369	**36,461,291,642**

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Chi phí nhân công	12,476,753,748	13,263,997,576
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2,062,075,905	2,376,592,517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,703,756,957	3,237,217,151
- Chi phí khác	2,539,387,907	1,917,362,050
	21,781,974,517	**20,795,169,294**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102,364,926,682	127,727,702,858
Chi phí nhân công	51,264,694,293	57,037,139,190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,253,667,430	11,510,164,870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,719,530,963	13,283,156,614
Chi phí khác bằng tiền	8,427,451,671	9,217,749,276
	191,030,271,039	**218,775,912,808**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty CP Everpia Korea	Công ty con		-	
		Góp vốn kinh doanh	-	11,575,000,000
		Bán hàng hóa	-	4,835,829,904
		Nguyên vật liệu	23,549,217,245	147,656,828,619

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Số dư cuối quý của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
			31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Everpia Korea	Công ty con	Hàng hóa	12,743,454,696	9,209,792,633

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lương gộp và các quyền lợi khác	4,158,074,248	4,498,938,631
	4,158,074,248	**4,498,938,631**

30. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG VÀ CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	11.356.850.420	11.356.850.420
Từ 1 đến 5 năm	23.422.529.932	23.422.529.932
	34.779.380.352	**34.779.380.352**

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

33. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC VÀ QUÝ TRƯỚC LIỀN KỀ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2020	2019	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 1	187,660,538,071	193,843,357,969	-3%
Lợi nhuận sau thuế quý 1	(12,032,583,161)	5,330,807,043	-326%
Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2020 so với quý 4/2019	(12,032,583,161)	36,433,416,934	-133%

Với đặc thù ngành nghề kinh doanh, Quý 4 hàng năm là cao điểm của mùa vụ Chăn ga do đó Công ty thường ghi nhận doanh thu và lợi nhuận cao nhất trong thời gian này. Cụ thể, quý 4 năm 2019 lợi nhuận công ty đạt 36,4 tỷ đồng. Trong khi, Quý 1 là quý thấp điểm của mùa vụ, cùng với đó các tác động của dịch covid đã khiến doanh thu từ hoạt động bán lẻ giảm sâu, đây là nguyên nhân chính kiến lợi nhuận Quý 1 ghi nhận lỗ 12 tỷ

Năm 2020 là một năm vô cùng khó khăn đối với ngành dệt may do tác động nghiêm trọng của dịch COVID 19 trên phạm vi toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng trong quý 1 năm 2020.

Để giữ vững được thị trường chăn ga, Ban lãnh đạo Công ty đã quyết định hành động theo hướng hạn chế tối đa ảnh hưởng tới hệ thống phân phối bán hàng, đồng thời làm tốt vai trò và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, như: (1) hỗ trợ giá bán hàng bán và kéo giãn thời hạn thanh toán cho khách hàng; (2) tranh thủ cơ hội tăng đơn hàng xuất khẩu chuyển dịch từ Trung Quốc; (3) nỗ lực hết sức để bảo vệ thu nhập cho người lao động; (4) chia sẻ với cộng đồng thông qua việc sản xuất và phát hơn 70,000 khẩu trang vải miễn phí…..

Theo đó, doanh thu quý 1/2020 chỉ giảm nhẹ 3% so với cùng kỳ năm trước, đạt 187.6 tỷ đồng, trong đó doanh số bán lẻ và xuất khẩu chăn ga và khăn đều tăng, bù đắp phần lớn cho sự sụt giảm doanh số mảng bông tấm và hàng khách sạn.

Tuy nhiên, những giải pháp này mặc dù hỗ trợ duy trì doanh số nhưng lại tạo gánh nặng khá lớn lên chi phí hoạt động, việc duy trì hoạt động dưới công suất và bảo toàn thu nhập cho người lao động đã khiến tỷ lệ chi phí giá vốn lẫn quản lý bán hàng đều tăng mạnh. Nhiều khoản mục chi phí buộc phải chi trả mặc dù không có nguồn doanh thu đối ứng như chi phí thuê mặt bằng showroom, chi phí nhân công, chi phí khấu hao máy móc,…, Ngoài ra tỷ giá hối đoái trong những tháng đầu năm 2020 tăng đột biến lên 23.660 đ/ usd đã khiến cho chi phí tài chính của doanh nghiệp gặp bất lợi, tăng 90% so với cùng kỳ. Do vậy, lợi nhuận trong quý 1/2020 chỉ còn -12 tỷ đồng, giảm 17 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Nguyễn Bảo Ngọc Người lập biểu Trưởng phòng Tài chính kế toán	Yu Sung Dae Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Lee Jae Eun Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101402121 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA ★ H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2020